

Bản án: 65/2025/ HNGĐ - ST
Ngày 23/9/2025

“V/v tranh chấp hôn nhân, con chung
và tài sản ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TỈNH BẮC NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Hùng;

2. Ông Nguyễn Văn Thuật;

- **Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà:** Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2025/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn, con chung và tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXX- ST ngày 13 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Vi Thị L, sinh năm 1990; có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã D, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đặng Thị T – Công ty L3 thuộc đoàn luật sư Thành phố H. có mặt

- **Bị đơn:** Anh Chu Văn K, sinh năm 1985; có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã D, tỉnh Bắc Ninh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Chu Văn L1, sinh năm 1957; vắng mặt

2. Bà Đinh Thị L2, sinh năm 1958; có mặt

Cùng trú tại: Thôn T, xã D, tỉnh Bắc Ninh.

3. Anh Chiêu Văn Đ, sinh năm 1991; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Chu Thị V, sinh năm 1983; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ B, phường V, thành phố Hà Nội.

5. Chị Chu Thị H, sinh năm 1987; vắng mặt
Địa chỉ: Đ, xã H, tỉnh Ninh Bình.

6. Chị Chu Thị S, sinh năm 1994; vắng mặt
Địa chỉ: Thôn M, xã D, tỉnh Bắc Ninh.

7. Chị Chu Thị H1, sinh năm 1991; vắng mặt
Địa chỉ: Tổ E, phường Y, tỉnh Bắc Ninh.

8. Anh Vi Văn Đ1, sinh năm 1985; vắng mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã D, tỉnh Bắc Ninh.

9. Anh Hoàng Chung P, sinh năm 1993; có mặt
Địa chỉ: Thôn M, xã D, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vi Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Chu Văn K vào tháng 11 năm 2008, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới nhưng chưa có đăng ký kết hôn, sau có đăng ký kết hôn tại UBND xã D; cưới xong chị về gia đình anh K ở cùng nhau luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ cuối năm 2012, do cách sống của vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau và anh K vô cớ đánh chị nhiều lần; vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2012 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa giải quyết cho chị và anh K được ly hôn nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh K có 02 con chung, cháu Chu Thanh H2, sinh ngày 22/12/2009 và cháu Chu Thanh H3, sinh ngày 11/4/2017; hiện nay các cháu đang ở cùng chị và anh K; nếu ly hôn chị xin được nuôi cả 02 con và nếu không do nguyện vọng của các cháu, về cấp dưỡng nuôi con chị không có yêu cầu, chị đảm bảo việc nuôi con. Hiện nay chị làm giáo viên, lương 7 triệu đồng/tháng.

Về tài sản và công nợ chung: Tài sản chung gồm 01 thửa đất ở, diện tích đất ở 113m², thửa đất lô 82, không có sổ tờ bản đồ, tại thôn T, xã D, huyện S đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390878 ngày 05/5/ 2016 cho ông Chu Văn K và bà Vi Thị L, nguồn gốc do vợ chồng mua theo quy hoạch của xã; Trên đất có xây dựng 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2011 (diện tích 1 sàn 90m²); 01 ô tô loại A Sen của H4 Đại dời 2023, mua năm 2023. Tiền mặt 50.000.000đ do anh Vi Văn Đ1 trả và hiện anh K đang giữ.

Công nợ: Vay của chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999 (vay năm 2023); Chị Chu Thị S 06 chỉ vàng 9999 (vay mua xe năm 2023) hiện chưa trả, ngoài ra không nợ ai khác.

Ông K khai vay của ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2 (bố mẹ chồng chị) số tiền 130.000.000đ (vay năm 2012 để làm nhà, mua xe); Anh Chiêu Văn Đ số tiền 40.000.000đ; Chị Chu Thị H1 số tiền 30.000.000đ; Chị Chu Thị H số tiền 40.000.000đ và chị Chu Thị S 20.000.000đ (đều vay mua xe năm 2023) là không có thật, chị không chấp nhận. Khi mua ô tô chỉ vay của anh Đ 20.000.000đ.

Số tiền mua xe hết khoảng 545.000.000đ; số tiền mua xe của vợ chồng có 300.000.000đ, vay ngân hàng N 100.000.000đ, vay của anh Đ 20.000.000đ và vay vàng của chị S, chị V. Toàn bộ số tiền trên đủ tiền mua xe và cả đăng ký xe xong. Tiền làm nhà đã trả xong không vay của ai nên mới mua ô tô.

Chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và công nợ của vợ chồng chị theo quy định pháp luật; chị có nguyện vọng được giao nhà đất, giao cho anh K xe ô tô. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2]. Những lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Chu Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Vi Thị L vào tháng 12 năm 2008, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới nhưng chưa có đăng ký kết hôn, sau có đăng ký kết hôn tại UBND xã D; cưới xong chị L về gia đình anh ở cùng nhau luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ cuối năm 2012, do cách sống của vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau nhiều lần và anh có đánh bà L 1 lần; vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2024 cho đến nay, bà L đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà L xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con là cháu Chu Thanh H2, sinh ngày 22/12/2009 và cháu Chu Thanh H3, sinh ngày 11/4/2017; hiện nay các cháu đang ở cùng anh; nếu ly hôn anh xin được nuôi 01 con và chị L nuôi 01 con; về cấp dưỡng nuôi con anh không có yêu cầu, anh đảm bảo việc nuôi con, anh đã có nhà ở riêng. Hiện nay anh làm công nhân mỏ, lương trung bình khoảng 20 triệu đồng/tháng.

Về tài sản và công nợ chung: Về đất: 01 thửa đất ở, diện tích đất ở 113m², thửa số 82, không có số tờ bản đồ, tại thôn T, xã D, huyện S đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390878 cấp ngày 05/5/2016 cho ông Chu Văn K, bà Vi Thị L. Nguồn gốc do bố mẹ đẻ anh mua theo quy hoạch do UBND xã bán, sau khi mua bố mẹ anh tặng cho anh luôn. Tháng 12/2008 anh kết hôn với chị L nên năm 2016 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên anh và chị L. Trên đất có xây dựng 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2011 (diện tích 1 sàn 80m²); 01 ô tô loại A Sen của hãng H5 mua xe mới năm 2023.

Công nợ: Nợ ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2 (bố mẹ anh) số tiền 130.000.000đ (vay năm 2012 để làm nhà, mua xe). Vay của anh Chiêu Văn Đ số tiền 40.000.000đ, chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999, chị Chu Thị H1 số tiền

30.000.000đ, chị Chu Thị H số tiền 40.000.000đ, chị Chu Thị S số tiền 20.000.000đ và 06 chỉ vàng 9999 đều vay năm 2023 để mua xe ô tô.

Về thừa đất ở là của cá nhân anh được bố mẹ tặng cho trước kết hôn với chị L, sau đó chị L chung sống cùng anh thì có tên trong giấy chứng nhận, anh chưa làm văn bản sáp nhập tài sản chung với chị L, do đó chị L không được chia. Đối với tài sản nhà, ô tô và công nợ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật (anh yêu cầu được chia phần nhiều hơn là do anh có công sức đóng góp nhiều hơn, anh yêu cầu được giao nhà đất và giao cho chị L xe ô tô).

[3] Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Lời trình bày của ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2 có yêu cầu độc lập: Vào năm 2016 vợ chồng ông bà có cho anh K vay số tiền 80.000.000đ để làm nhà. Đến năm 2023 ông bà lại tiếp tục cho anh K vay 50.000.000đ để mua xe ô tô. Khi vay do anh K là người trực tiếp hỏi vay nên ông bà không biết chị L có biết là anh K vay ông bà số tiền trên hay không. Khi cho vay do là con cái trong gia đình nên ông bà không viết giấy tờ gì cả mà chỉ nói miệng và đưa trực tiếp bằng tiền mặt cho anh K, ông bà không hẹn về thời gian trả nợ mà chỉ bảo anh K khi nào có tiền thì trả cho ông bà và cũng không yêu cầu phải trả lãi khoản vay đối với số tiền trên. Nay ông bà yêu cầu anh K, chị L trả số tiền 130.000.000đ đã vay, về lãi suất ông bà không yêu cầu.

Về thừa đất hiện nay anh K, chị L đã xây nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh K, chị L có nguồn gốc do ông bà mua qua đấu giá của Ủy ban nhân dân xã D vào năm 2005. Năm 2011 anh K, chị L đã làm nhà trên thửa đất này cho đến năm 2016 thì được cấp GCNQSDĐ mang tên anh K, chị L. Lý do anh K, chị L đứng tên là do anh K, chị L ra ở riêng nhưng chưa có đất ở nên ông bà cho 2 con ra mượn đất để ở riêng và đứng tên. Thửa đất này là của ông bà, anh K chị L chỉ ra ở riêng và đứng tên khi đó vợ chồng anh K, chị L còn hạnh phúc nay vợ chồng anh, chị không còn chung sống với nhau nữa thì ông bà yêu cầu trả lại thửa đất. Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu gì khác.

Lời trình bày của chị Chu Thị H có yêu cầu độc lập: Tháng 10 năm 2023 anh K có hỏi vay chị số tiền 40.000.000đ để mua xe ô tô. Lúc đó do chị ở xa nên anh K chỉ gọi điện thoại hỏi vay và khi cho vay chị chuyển khoản cho anh K số tiền 30.000.000đ, đến tết khi về nhà bố mẹ chơi thì lại tiếp tục cho anh K vay số tiền là 10.000.000đ tiền mặt. Khi cho vay do là anh em với nhau nên không lập thành văn bản, giấy tờ gì cả mà chỉ nói miệng với nhau. Khi cho vay hai bên không thỏa thuận với nhau về thời gian trả nợ cũng như lãi suất cho vay mà chỉ bảo với nhau khi nào anh K có tiền thì trả lại cho chị. Số tiền này khi cho anh K vay chị không biết là chị L có biết hay không. Nay anh K, chị L ly hôn chị yêu cầu cả hai vợ chồng anh K phải trả cho chị số tiền 40.000.000đ, về lãi suất chị không yêu cầu trả. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Lời trình bày của chị Chu Thị H1 có yêu cầu độc lập: Năm 2024 anh K có hỏi vay chị số tiền 30.000.000đ mục đích để mua xe ô tô. Khi đó do chị ở xa nên có chuyển khoản trước vào số tài khoản của anh K, cho anh K vay 15.000.000đ và khi chị về nhà bố mẹ lại tiếp tục cho anh K vay 15.000.000đ tiền mặt, khi đưa

tiền cũng chỉ có chị và anh K. Khi cho vay do là anh em với nhau nên hai bên không lập thành văn bản, giấy tờ gì cả mà chỉ nói miệng với nhau. Khi cho vay hai bên không thỏa thuận với nhau về thời gian trả nợ cũng như lãi suất cho vay mà chỉ bảo với nhau khi nào anh K có tiền thì trả lại cho chị. Số tiền này khi cho anh K vay chị không biết là chị L có biết hay không và anh K có bàn bạc với chị L hay không. Nay anh K, chị L ly hôn nhau chị yêu cầu anh K, chị L phải trả cho chị số tiền 30.000.000đ, về lãi suất chị không yêu cầu trả. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Lời trình bày của anh Chiêu Văn Đ có yêu cầu độc lập: Vào khoảng tháng 10 năm 2023 anh K có hỏi vay anh số tiền 40.000.000đ để mua xe ô tô, anh có đưa toàn bộ số tiền đó cho anh K vay, khi đưa thì anh đưa toàn bộ số tiền trên bằng tiền mặt. Khi vay thì hai bên không hứa hẹn gì về thời gian trả nợ cũng như lãi suất. Mà hai bên chỉ thỏa thuận khi nào anh cần tiền thì anh K trả lại cho anh. Khi đưa tiền thì chỉ có anh và anh K, không ai biết việc hai bên đưa tiền cho nhau. Việc chị L có biết anh K vay anh hay không thì anh không biết. Nay vợ chồng anh K ly hôn, anh yêu cầu anh K, chị L phải trả cho anh số tiền trên, còn về lãi suất anh không yêu cầu. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác.

Lời trình bày của anh Hoàng Chung P, chị Chu Thị S có yêu cầu độc lập: Khoảng năm 2023 anh K có hỏi vay anh chị 06 chỉ vàng 9999 để mua xe ô tô, sau đó có thể vì do không đủ chi phí để mua xe nên anh K lại tiếp tục hỏi vay số tiền 20.000.000đ, khi đó thì anh chị đưa tiền mặt cho anh K. Toàn bộ số vàng và số tiền anh K vay anh chị là người trực tiếp đưa. Khi vay thì do anh K là anh trai nên hai bên không ký kết hay viết giấy tờ gì về việc cho vay và cũng không nói đến thời gian trả nợ mà chỉ thỏa thuận với nhau khi nào anh chị có việc cần dùng tới tiền hoặc anh K có tiền thì sẽ trả. Anh chị cho vay không tính đến lãi suất mà xác nhận là sau này anh K trả lại cho anh chị toàn bộ số nợ gốc đã vay. Đến nay, anh K vẫn chưa trả được cho anh chị chỉ vàng nào hay số tiền đã vay. Số vàng anh K vay do chị L có biết vì chị L là người trực tiếp đi bán số vàng trên còn số tiền 20.000.000đ thì anh chị không biết chị L có biết hay không. Nay anh K, chị L ly hôn anh chị yêu cầu anh K, chị L phải trả cho anh chị số tiền 20.000.000đ và 06 chỉ vàng 9999 cho anh chị, về lãi suất anh chị không yêu cầu trả. Ngoài ra, anh chị không có yêu cầu gì khác.

Lời trình bày của chị Chu Thị V có yêu cầu độc lập: Ngày 14/10/2023 anh K có gọi điện cho chị hỏi vay 05 chỉ vàng 9999. Số vàng này là tài sản của riêng chị, không liên quan gì đến gia đình chị. Khi cho vay do là chị em với nhau nên hai bên không lập thành văn bản, giấy tờ gì cả mà chỉ nói miệng với nhau, không thỏa thuận với nhau về thời gian trả nợ mà chỉ bảo với nhau khi nào anh K có thì trả lại số vàng mà anh K đã vay. Số vàng này khi cho anh K vay chị L có biết. Nay anh K, chị L ly hôn nhau chị yêu cầu anh K, chị L phải trả cho chị 05 chỉ vàng trên. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Lời trình bày của anh Vi Văn Đ1: Tòa án đã tổng đạt, giao các văn bản hợp lệ nhưng anh Đ1 không đến làm việc nên không thu thập được lời khai.

[4] Kết quả xem xét thẩm định và định giá:

Kết quả thẩm định: Đất ở 113m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhà cấp 3 loại 2 xây dựng 03 tầng năm 2011, diện tích 3 sàn = 267,5m²; 01 ô tô loại A Sen của hãng H5 sản xuất năm 2023.

Kết quả định giá: Nhà cấp 03 = 3.500.000đ/m², Đất ở = 5.000.000đ/m²; Ô tô = 460.000.000đ.

[3]. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt không có lý do, không chấp hành đến Tòa án đến Tòa án giải quyết vụ án là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 219, 263, 289, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Vi Thị L và anh Chu Văn K thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao cho chị Vi Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Chu Thanh H3, sinh ngày 11/4/2017. Giao cho anh Chu Văn K nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Chu Thanh H2, sinh ngày 22/12/2009. Anh K, chị L không phải cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung: Giao cho anh Chu Văn K quản lý, sở hữu 01 thửa đất ở, diện tích đất ở 113m², thửa số 82, không có sổ tờ bản đồ, tại thôn T, xã D, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390878 cấp ngày 05/5/2016 cho ông Chu Văn K, bà Vi Thị L; 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2011; 01 ô tô loại A Sen của hãng H5 sản xuất năm 2023, BKS 98A-607.99.

Anh Chu Văn K phải trả cho anh Chiêu Văn Đ số tiền 20.000.000đ, chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999, chị Chu Thị S 06 chỉ vàng 9999.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2 yêu cầu anh K, chị L trả số tiền 130.000.000đ; anh Chiêu Văn Đ yêu cầu anh K, chị L trả số tiền 20.000.000đ, chị Chu Thị H1 số tiền 30.000.000đ, chị Chu Thị H số tiền 40.000.000đ, chị Chu Thị S số tiền 20.000.000đ.

Anh Chu Văn K phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Vi Thị L số tiền là 792.585.000đ.

Về án phí: Chị Vi Thị L, anh Chu Văn K, ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2, anh Chiêu Văn Đ, chị Chu Thị S là người dân tộc thiểu số, thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Chu Thị H1, chị Chu Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả chị Chu Thị V tiền tạm ứng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị Vi Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh) giải quyết ly hôn với anh Chu Văn K, anh K hiện đang cư trú tại huyện S. Căn cứ yêu cầu của đương sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “tranh chấp về hôn nhân, con chung, tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ ông L1, chị H, chị H1, chị V, anh Đ, chị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Vi Văn Đ1 vắng mặt lần 2 không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện*:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị L kết hôn với anh Chu Văn K vào tháng 11 năm 2008, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D số 39 ngày 26/12/2008; cưới xong chị L về gia đình anh K ở cùng nhau luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Xác nhận quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh K là hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ cuối năm 2012, do cách sống của vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau và anh K đã đánh chị L; vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay, chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2012 cho đến nay. Nay chị L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa giải quyết cho chị L và anh K được ly hôn nhau.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình”.

Xét thấy, chị L và anh K sống ly thân thời gian dài mà mâu thuẫn không hòa giải được; chị L và anh K đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, làm cho hôn

nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; chị L xin ly hôn anh K nhất trí. Do đó, công nhận chị L và anh K thuận tình ly hôn theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị L và anh K có 02 con chung là cháu Chu Thanh H3, sinh ngày 11/4/2017 và cháu Chu Thanh H2, sinh ngày 22/12/2009. Hiện nay các cháu đang ở cùng với anh K, chị L. Nếu ly hôn anh K có nguyện vọng nuôi cháu H2, chị L có nguyện vọng nuôi cháu H3 và cháu H2, cháu H3 có nguyện vọng ở với mẹ, cháu H2 có nguyện vọng ở với bố. Chị L và anh K đều có nguyện vọng được nuôi con chung là chính đáng; xét nguyện vọng của anh K, chị L và các cháu. Hội đồng xét xử thấy: Để đảm bảo cho việc nuôi con và trách nhiệm của bố mẹ nên giao cho mỗi người nuôi 01 con là phù hợp, giao cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu H3; Giao cho anh K nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu H2; về cấp dưỡng nuôi con chị L, anh K không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung:

Về đất ở: Anh K, chị L có 01 thửa đất ở, diện tích đất ở 113m², thửa số 82, không có sổ tờ bản đồ, tại thôn T, xã D, huyện S đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390878 cấp ngày 05/5/2016 cho ông Chu Văn K, bà Vi Thị L. Quá trình xác minh tại địa phương thấy nguồn gốc thửa đất là của ông L1, bà L2 mua năm 2005 do UBND xã D bán đấu giá và sau đó tặng cho anh K. Sau khi anh K kết hôn với chị L đến năm 2016 đã kê khai lập hồ sơ và được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, anh K yêu cầu không chia mà trả lại cho bố mẹ, ông L1 và bà L2 cho rằng là của ông bà nay anh K, chị L ly hôn thì phải trả lại cho ông bà.

Xét thấy, thửa đất đã có trước khi chị L về làm dâu, quá trình chung sống có quản lý, tôn tạo đất làm tăng giá trị và đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình quản lý, sử dụng nhiều năm và kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L1, bà L2 đều không có ý kiến gì. Do đó chị L yêu cầu được chia là có căn cứ; anh K, ông L1 và bà L2 cho rằng trả lại cho ông L1 bà L2 là không có căn cứ. Do thửa đất có trước khi chị L kết hôn với anh K nên anh K được chia phần nhiều hơn, chị L được chia phần ít hơn.

Do đó giá trị thửa đất 565.000.000đ; chị L được chia 30% = 169.500.000đ, anh K được chia 70% = 395.500.000đ.

Đối với 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2011; 01 ô tô loại A Sen của hãng H5 sản xuất năm 2023, BKS 98A-607.99. Do anh kiêu, chị L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chia cho 02 người mỗi người 50%. Giá trị nhà = 936.250.000đ, giá trị xe ô tô = 460.000.000đ; tổng cộng 1.396.250.000đ x 50% = 698.125.000đ.

Về công nợ: Anh Chu Văn K khai vay tiền để làm nhà cửa và mua xe ô tô ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2 số tiền 130.000.000đ; Vay mua xe ô tô của anh

Chiêu Văn Đ số tiền 40.000.000đ, chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999, chị Chu Thị H1 số tiền 30.000.000đ, chị Chu Thị H số tiền 40.000.000đ, chị Chu Thị S số tiền 20.000.000đ và 06 chỉ vàng 9999. Chị Vi Thị L chỉ thừa nhận vay mua xe ô tô của chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999, chị Chu Thị S 06 chỉ vàng 9999 và anh Đ 20.000.000đ.

Xét thấy, Anh K1 vay tiền chị L không biết, quá trình vay các bên đều không có làm giấy tờ ký nhận. Lời khai của ông L1, bà L2, anh Đ, Chị H, chị H1, chị S, anh K1 cùng nhau xác nhận nhưng không đưa được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, lời khai của ông L1, bà L2, anh Đ, Chị H, chị H1, chị S, anh K1 đưa ra là không có căn cứ chấp nhận.

Chị Chu Thị V, chị Chu Thị S yêu cầu trả bằng vàng, anh K1 chị L nhất trí. Do đó, buộc anh Chu Văn K, chị Vi Thị L phải trả cho anh Chiêu Văn Đ số tiền 20.000.000đ, chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999, chị Chu Thị S 06 chỉ vàng 9999 (Các bên thỏa thuận giá vàng 1 chỉ tại thời điểm xét xử là 11.830.000đ).

Hiện nay tài sản là nhà đất, xe ô tô anh K đang quản lý và không thể chia bằng vật cho chị L được nên cần giao như sau. Giao cho anh Chu Văn K quản lý, sở hữu 01 thửa đất ở, diện tích đất ở 113m², thửa số 82, không có sổ tờ bản đồ, tại thôn T, xã D, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390878 cấp ngày 05/5/2016 cho ông Chu Văn K, bà Vi Thị L; 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2011; 01 ô tô loại A Sen của hãng H5 sản xuất năm 2023, BKS 98A-607.99.

Anh Chu Văn K phải trả cho anh Chiêu Văn Đ số tiền 20.000.000đ, chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999, chị Chu Thị S 06 chỉ vàng 9999; Trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Vi Thị L số tiền là 792.585.000đ.

[3] *Về án phí*: Chị Vi Thị L, anh Chu Văn K, ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2, anh Chiêu Văn Đ, chị Chu Thị S là người dân tộc thiểu số, thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Do yêu cầu không được chấp nhận nên chị Thị Thị H1, chị Chu Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của chị Chu Thị V được chấp nhận nên hoàn trả chị Chu Thị V tiền tạm ứng án phí DSST.

Về tiền chi phí tố tụng: Tổng số hết 7.867.000đ; anh Kiều chịu $\frac{1}{2}$ = 3.933.500đ, chị L chịu $\frac{1}{2}$ = 3.933.500đ. Toàn bộ số tiền này chị L đã nộp tạm ứng được trừ đi, số tiền anh K nộp trả cho chị L.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; 227, 228, Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận Chị Vi Thị L và anh Chu Văn K thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Giao cho chị Vi Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Chu Thanh H3, sinh ngày 11/4/2017. Giao cho chị anh Chu Văn K nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Chu Thanh H2, sinh ngày 22/12/2009. Về cấp dưỡng nuôi con anh K, chị L không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của anh K, chị L hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung:

Giao cho anh Chu Văn K quản lý, sở hữu 01 thửa đất ở, diện tích đất ở 113m², thửa số 82, không có sổ tờ bản đồ, tại thôn T, xã D, huyện S đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD390878 cấp ngày 05/5/2016 cho ông Chu Văn K, bà Vi Thị L; 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2011; 01 ô tô loại A Sen của hãng H5 sản xuất năm 2023, BKS 98A-607.99.

Anh Chu Văn K phải trả cho anh Chiêu Văn Đ số tiền 20.000.000đ, chị Chu Thị V là 05 chỉ vàng 9999, chị Chu Thị S 06 chỉ vàng 9999.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2 yêu cầu anh K, chị L trả số tiền 130.000.000đ; anh Chiêu Văn Đ yêu cầu anh K, chị L trả số tiền 20.000.000đ; chị Chu Thị H1 yêu cầu anh K, chị L số tiền 30.000.000đ; chị Chu Thị H yêu cầu anh K, chị L số tiền 40.000.000đ; chị Chu Thị S yêu cầu anh K, chị L số tiền 20.000.000đ.

Anh Chu Văn K phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Vi Thị L số tiền là 792.585.000đ (Bảy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Về lãi suất Thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Chị Vi Thị L, anh Chu Văn K, ông Chu Văn L1, bà Đinh Thị L2, anh Chiêu Văn Đ, chị Chu Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Thị Thị H1 phải chịu 1.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 750.000đ đã nộp tạm ứng án phí DSST theo biên lai số 0002351 ngày 08/7/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh, sau khi khấu trừ chị H1 còn phải nộp 750.000đ.

Chị Chu Thị H phải chịu 2.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí DSST theo biên lai số 0002353 ngày 08/7/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh, sau khi khấu trừ chị H còn phải nộp 1.000.000đ.

Hoàn trả chị Chu Thị V số tiền 1.250.000đ đã nộp tạm ứng án phí DSST theo biên lai số 0002352 ngày 08/7/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Về tiền chi phí tố tụng: Tổng số hết 7.867.000đ; anh Kiêu chịu $\frac{1}{2} = 3.933.500đ$, chị L chịu $1\frac{1}{2} = 3.933.500đ$. Toàn bộ số tiền này chị L đã nộp tạm ứng được trừ đi, số tiền anh K nộp trả cho chị L.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND KV 5 – Bắc Ninh;
- Phòng THADS KV 5 – Bắc Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Dương Hưu;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn

